

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa
1	啊	a	trợ từ	à, a
2	爱好	àihào	động, danh	sở thích
3	白色	báisè	danh	màu trắng
4	班	bān	danh, lượng	lớp
5	帮	bāng	động	giúp
6	帮忙	bāngmáng	động	giúp đỡ
7	包	bāo	danh, động	túi
8	本子	běnzǐ	danh	vở
9	比	bǐ	động, giới	so sánh
10	笔	bǐ	danh, lượng	bút
11	别	bié	phó	đừng
12	不好意思	bù hǎoyìsi	cụm	ngại, xin lỗi
13	不错	búcuò	tính	không tệ
14	长	cháng	tính	dài
15	车站	chēzhàn	danh	trạm xe
16	出	chū	động	ra
17	床	chuáng	danh	giường
18	出国	chūguó	động	ra nước ngoài
19	出来	chūlái	động	đi ra
20	出门	chūmén	động	ra ngoài
21	出去	chūqù	động	đi ra
22	词	cí	danh	từ
23	次	cì	lượng	lần
24	从	cóng	giới	từ
25	从小	cóngxiǎo	phó	từ nhỏ
26	错	cuò	tính	sai
27	打	dǎ	động	đánh
28	打车	dǎchē	động	bắt taxi
29	打开	dǎkāi	động	mở
30	但	dàn	liên	nhưng
31	但是	dànshì	liên	nhưng
32	得	de	trợ	
33	地	de	trợ	
34	等	děng	động	đợi
35	点	diǎn	danh, lượng	điểm
36	地铁	dìtiě	danh	tàu điện ngầm
37	动	dòng	động	động
38	懂	dǒng	động	hiểu
39	饭馆	fànguǎn	danh	nhà hàng
40	飞	fēi	động	bay
41	高	gāo	tính	cao

42	告诉	gàosu	động	nói
43	高中	gāozhōng	danh	cấp 3
44	跟	gēn	giới, liên	với
45	个子	gèzi	danh	chiều cao
46	公交车	gōngjiāochē	danh	xe buýt
47	过	guo	trợ	đã
48	过	guò	động	qua
49	过来	guólái	động	qua đây
50	过年	guònián	động	ăn tết
51	过去	guòqù	động	đi qua
52	还是	háishi	liên	hay là
53	黑色	hēisè	danh	màu đen
54	红茶	hóngchá	danh	trà đen
55	红色	hóngsè	danh	màu đỏ
56	后面	hòumiàn	danh	phía sau
57	画	huà	động, danh	vẽ
58	花	huā	danh	hoa
59	花	huā	động	tiêu
60	坏	huài	tính	xấu
61	回来	huílái	động	quay lại
62	回去	huíqù	động	quay về
63	间	jiān	lượng	gian
64	教	jiāo	động	dạy
65	教室	jiàoshì	danh	lớp học
66	机场	jīchǎng	danh	sân bay
67	记得	jìde	động	nhớ
68	介绍	jièshào	động	giới thiệu
69	进	jìn	động	vào
70	近	jìn	tính	gần
71	经常	jīngcháng	phó	thường xuyên
72	进来	jìnlái	động	vào đây
73	进去	jìnqù	động	đi vào
74	机票	jīpiào	danh	vé máy bay
75	就	jiù	phó	liền
76	酒店	jiǔdiàn	danh	khách sạn
77	咖啡	kāfēi	danh	cà phê
78	开始	kāishǐ	động	bắt đầu
79	开学	kāixué	động	khai giảng
80	考	kǎo	động	thi
81	考试	kǎoshì	động, danh	thi
82	可能	kěnéng	động, tính	có thể
83	快	kuài	tính, phó	nhanh

84	快乐	kuàilè	tính	vui
85	快要	kuàiyào	phó	sắp
86	裤子	kùzi	danh	quần
87	篮球	lánqiú	danh	bóng rổ
88	累	lèi	tính	mệt
89	离	lí	động	cách
90	里面	lǐmiàn	danh	bên trong
91	楼	lóu	danh	tòa nhà
92	路	lù	danh	đường
93	绿茶	lǜchá	danh	trà xanh
94	绿色	lǜsè	danh	màu xanh
95	路上	lùshang	danh	trên đường
96	旅游	lǚyóu	động	du lịch
97	慢	màn	tính	chậm
98	每	měi	đại	mỗi
99	没意思	méi yìsi	cụm	chán
100	门	mén	danh	cửa
101	门口	ménkǒu	danh	cửa ra vào
102	门票	ménpiào	danh	vé
103	面	miàn	danh	mì
104	名	míng	danh, lượng	tên
105	拿	ná	động	cầm
106	奶茶	nǎichá	danh	trà sữa
107	奶奶	nǎinai	danh	bà
108	那么	nàme	đại, liên	như vậy
109	男孩儿	nánháir	danh	bé trai
110	那样	nàyàng	đại	như vậy
111	鸟	niǎo	danh	chim
112	女孩儿	nǚháir	danh	bé gái
113	旁边	pángbiān	danh	bên cạnh
114	跑	pǎo	động	chạy
115	跑步	pǎobù	động	chạy bộ
116	票	piào	danh	vé
117	前面	qiánmiàn	danh	phía trước
118	起来	qǐlái	động	đứng dậy
119	晴	qíng	tính	trời nắng
120	球	qiú	danh	bóng
121	妻子	qīzi	danh	vợ
122	让	ràng	động	cho phép
123	肉	ròu	danh	thịt
124	商场	shāngchǎng	danh	trung tâm thương mại
125	上来	shànglái	động	lên đây

126	上面	shàngmiàn	danh	phía trên
127	上去	shàngqù	động	đi lên
128	上网	shàngwǎng	động	lên mạng
129	生日	shēngrì	danh	sinh nhật
130	身体	shēntǐ	danh	cơ thể
131	时	shí	danh, lượng	giờ
132	事情	shìqing	danh	sự việc
133	手	shǒu	danh	tay
134	手表	shǒubiǎo	danh	đồng hồ
135	书包	shūbāo	danh	cặp sách
136	舒服	shūfu	tính	dễ chịu
137	送	sòng	động	tặng
138	虽然	suīrán	liên	mặc dù
139	所以	suǒyǐ	liên	vì vậy
140	疼	téng	tính, động	đau
141	题	tí	danh	đề
142	踢	tī	động	đá
143	条	tiáo	lượng	cái
144	跳舞	tiàowǔ	động	nhảy múa
145	头	tóu	danh	đầu
146	外国	wàiguó	danh	nước ngoài
147	外面	wàimiàn	danh	bên ngoài
148	完	wán	động	xong
149	万	wàn	số	vạn
150	忘	wàng	động	quên
151	往	wǎng	động, giới	hướng về
152	网上	wǎngshang	danh	trên mạng
153	位	wèi	lượng	vị
154	为什么	wèishénme	đại	tại sao
155	洗	xǐ	động	rửa
156	下来	xiàlái	động	xuống
157	下面	xiàmiàn	danh	phía dưới
158	笑	xiào	động	cười
159	小孩儿	xiǎoháir	danh	trẻ con
160	小时候	xiǎoshíhou	danh	lúc nhỏ
161	下去	xiàqù	động	đi xuống
162	姓	xìng	danh, động	họ
163	姓名	xìngmíng	danh	họ tên
164	洗手间	xǐshǒujiān	danh	nhà vệ sinh
165	希望	xīwàng	động	hy vọng
166	眼睛	yǎnjīng	danh	mắt
167	颜色	yánsè	danh	màu sắc

168	药	yào	danh	thuốc
169	药店	yàodiàn	danh	tiệm thuốc
170	爷爷	yéye	danh	ông
171	一会儿	yíhuìr	danh	một lúc
172	已经	yǐjīng	phó	đã
173	阴	yīn	tính	âm u
174	因为	yīnwèi	liên	bởi vì
175	一起	yìqǐ	phó	cùng
176	意思	yìsi	danh	ý nghĩa
177	游	yóu	động	chơi
178	右	yòu	danh	bên phải
179	有意思	yǒuyìsi	tính	thú vị
180	右边	yòubiān	danh	bên phải
181	有时	yǒushí	phó	có lúc
182	游泳	yóuyóǒng	động	bơi
183	鱼	yú	danh	cá
184	远	yuǎn	tính	xa
185	运动	yùndòng	động	vận động
186	站	zhàn	danh	trạm
187	丈夫	zhàngfu	danh	chồng
188	着	zhe	trợ	đang
189	这么	zhème	đại	như thế
190	正	zhèng	phó, tính	đang
191	这样	zhèyàng	đại	như vậy
192	周	zhōu	danh	tuần
193	准备	zhǔnbèi	động	chuẩn bị
194	自己	zìjǐ	đại	bản thân
195	走	zǒu	động	đi
196	走路	zǒulù	động	đi bộ
197	最	zuì	phó	nhất
198	左	zuǒ	danh	bên trái
199	左边	zuǒbiān	danh	bên trái
200	足球	zúqiú	danh	bóng đá